

CTCP Dược phẩm Hà Tây (HNX: DHT)

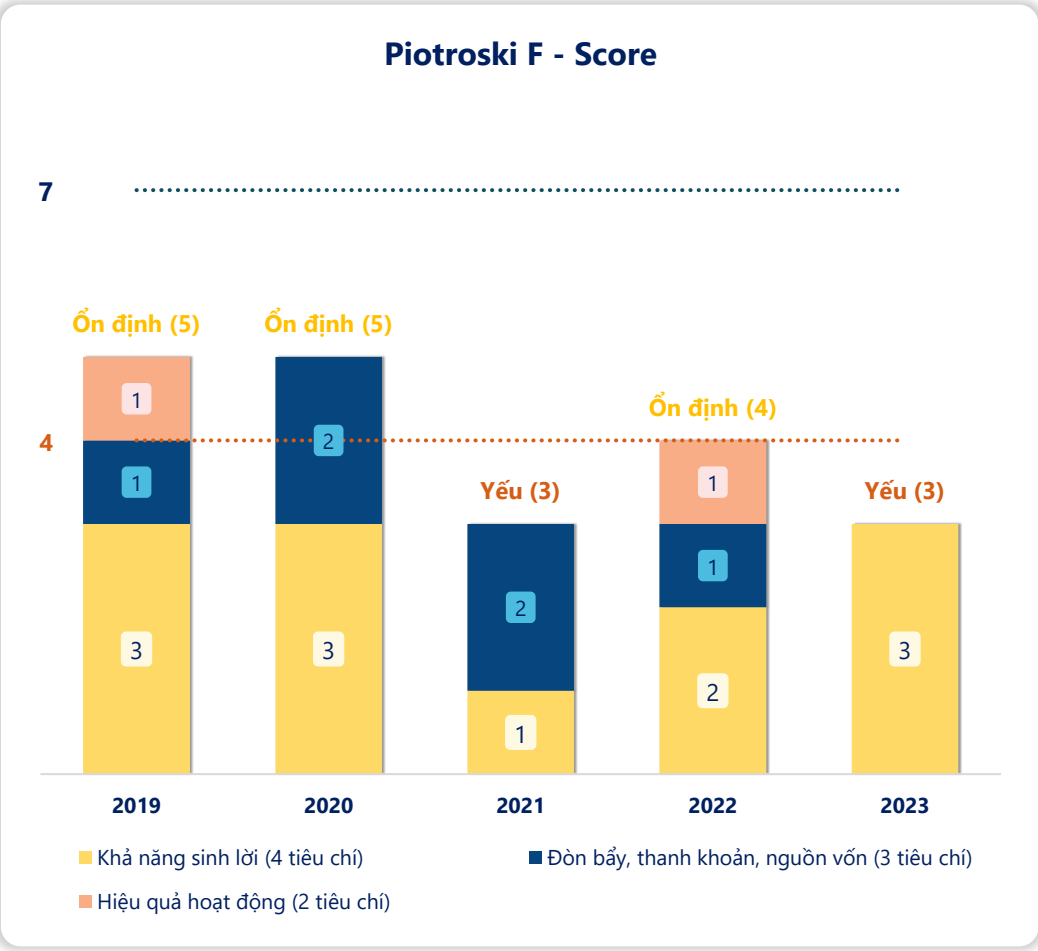
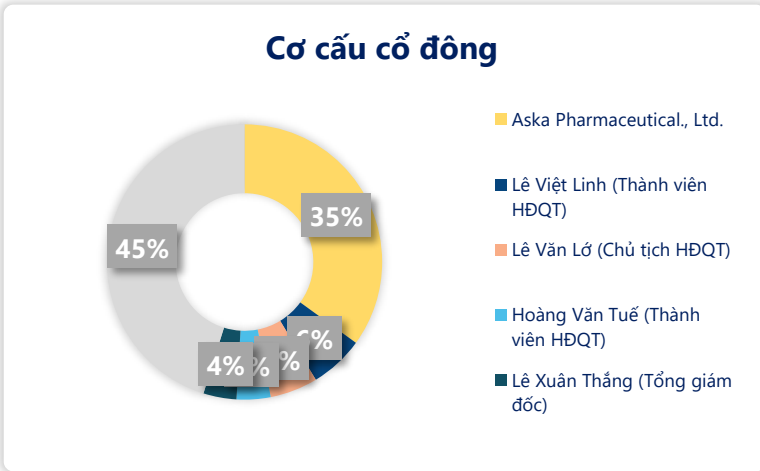
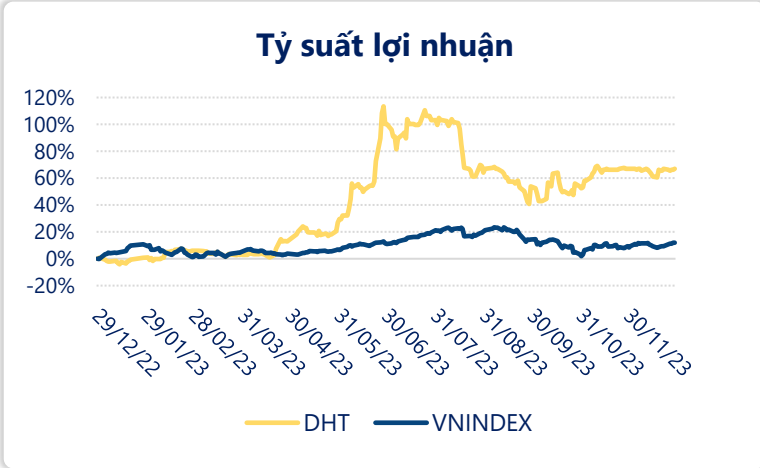
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	23,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.1%	19.2%	-6.1%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	3/9
2023	(Yếu)

DT thuần	2023
1,999	YoY
tỷ VNĐ	▲ 162
	▲ 8.8%

LN sau thuế	2023
89.0	YoY
tỷ VNĐ	▼ 10.0
	▼ 10.1%



Năm 2023, F-Score của DHT đạt 3/9 thấp hơn năm trước cho thấy dấu hiệu báo động về sức khỏe tài chính đang giảm xuống mức "yếu".

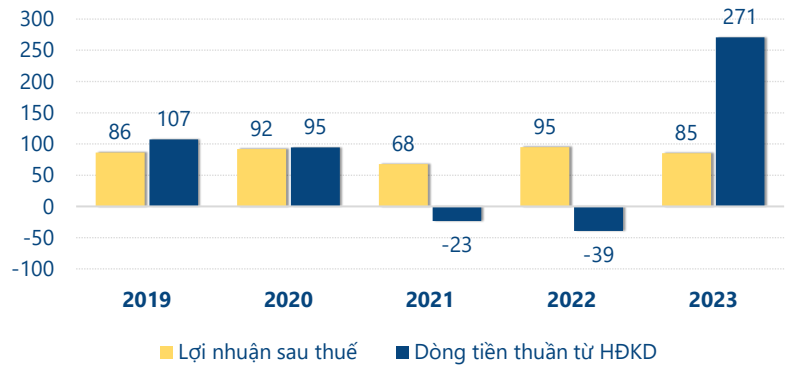
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không đạt tiêu chí nào 0/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, không đạt điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

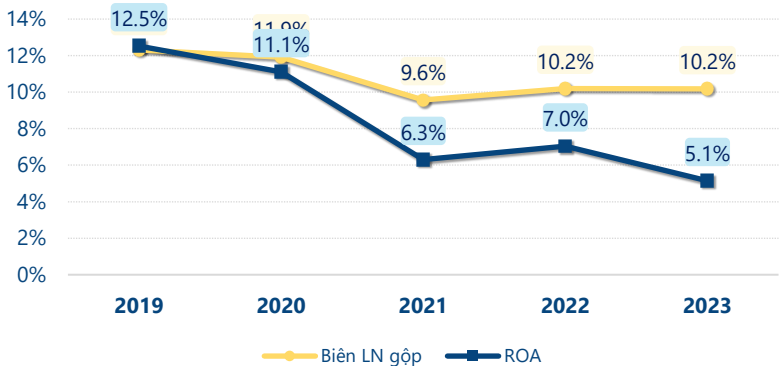
CTCP Dược phẩm Hà Tây (HNX: DHT)

tỷ VNĐ

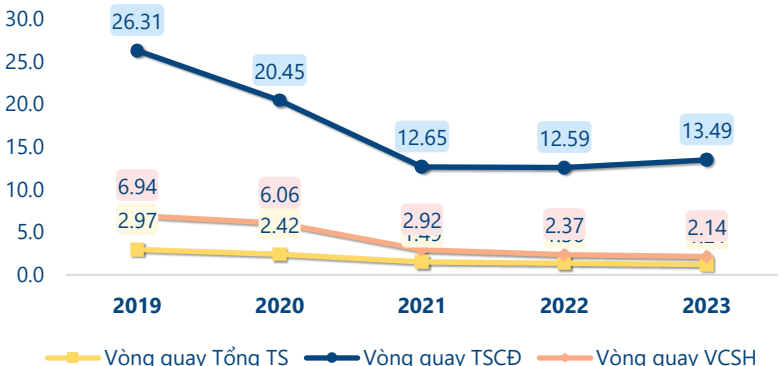
Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

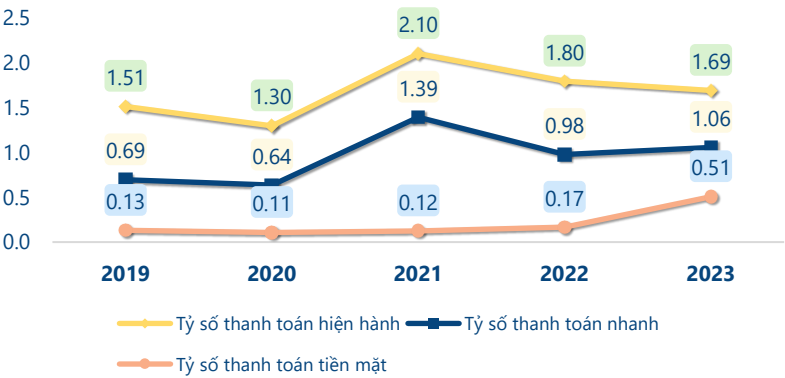


Vòng quay tài sản

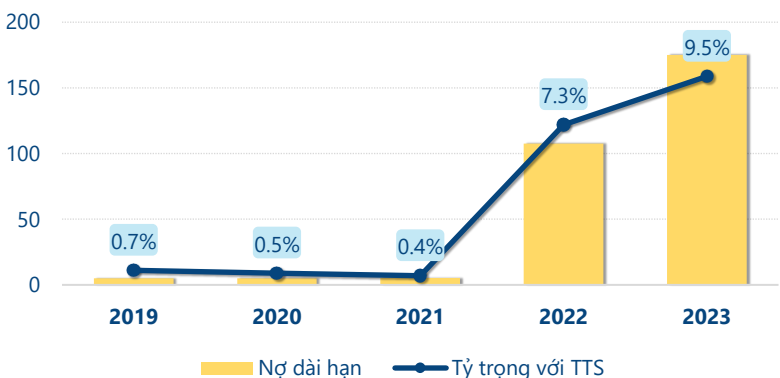


Xét các tiêu chí thành phần của F-Score năm 2023 của DHT: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.

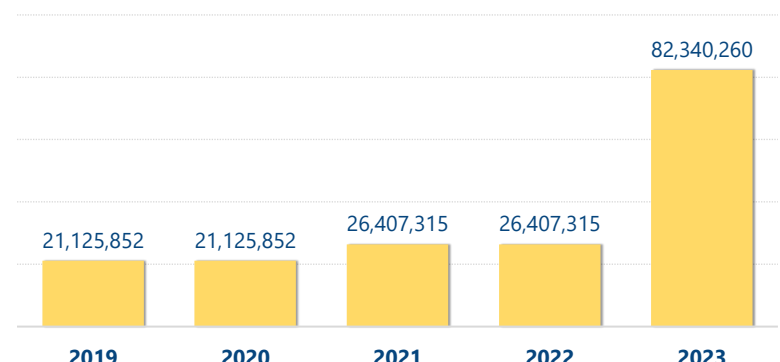
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,838	1,470	25.1%
Tài sản ngắn hạn	1,009	1,011	-0.2%
Tiền và tương đương tiền	302	93.1	224%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	80.0	53.0	50.9%
Phải thu ngắn hạn	233	367	-36.6%
Hàng tồn kho	379	461	-17.7%
Tài sản ngắn hạn khác	15.2	36.8	-58.8%
Tài sản dài hạn	830	459	80.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	154	142	8.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	639	301	112%
Đầu tư tài chính dài hạn	34.0	11.1	205%
Tài sản dài hạn khác	2.51	3.75	-33.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	771	671	15.0%
Nợ ngắn hạn	596	563	5.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	333	235	42.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	146	196	-25.5%
Nợ dài hạn	175	108	62.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	170	102	66.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,067	799	33.6%
Vốn chủ sở hữu	1,067	799	33.6%
Vốn điều lệ	823	264	212%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,042	2,006	1,609	1,837	1,999
Giá vốn hàng bán	1,791	1,767	1,455	1,650	1,796
Lợi nhuận gộp	251	239	154	187	203
Doanh thu HĐTC	19.6	14.4	30.7	25.1	19.6
Chi phí TC	14.8	16.4	14.1	16.4	23.7
Chi phí lãi vay	14.7	13.3	14.0	14.3	20.1
LN trong công ty LKLD	0.72	1.36	2.00	2.97	4.17
Chi phí bán hàng	86.9	55.4	25.9	23.6	27.2
Chi phí QLDN	66.4	74.2	66.1	61.2	76.9
LN thuần từ HĐKD	104	109	80.7	114	99.3
Lợi nhuận khác	9.00	11.8	8.82	9.12	11.1
LN trước thuế	113	121	89.5	123	110
Lợi nhuận sau thuế	90.0	96.1	71.4	99.0	89.0
LNST của CĐ cty mẹ	86.2	92.0	67.9	95.2	85.1

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	107	94.7	-23.3	-39.5	271
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-18.3	-86.6	-410	76.8	-410
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-80.0	-2.35	433	-3.87	347
Tiền đầu kỳ	45.8	54.7	60.5	59.7	93.1
Lưu chuyển tiền thuần	8.90	5.75	-0.83	33.5	209
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.01	0.02
Tiền cuối kỳ	54.7	60.5	59.7	93.1	302